CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

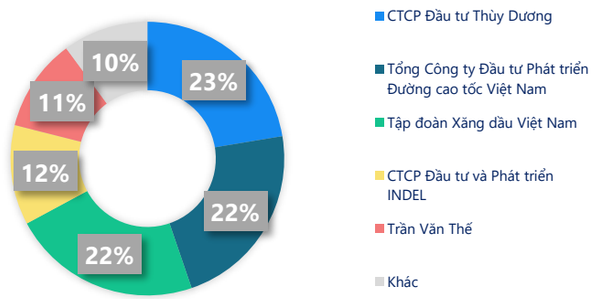
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

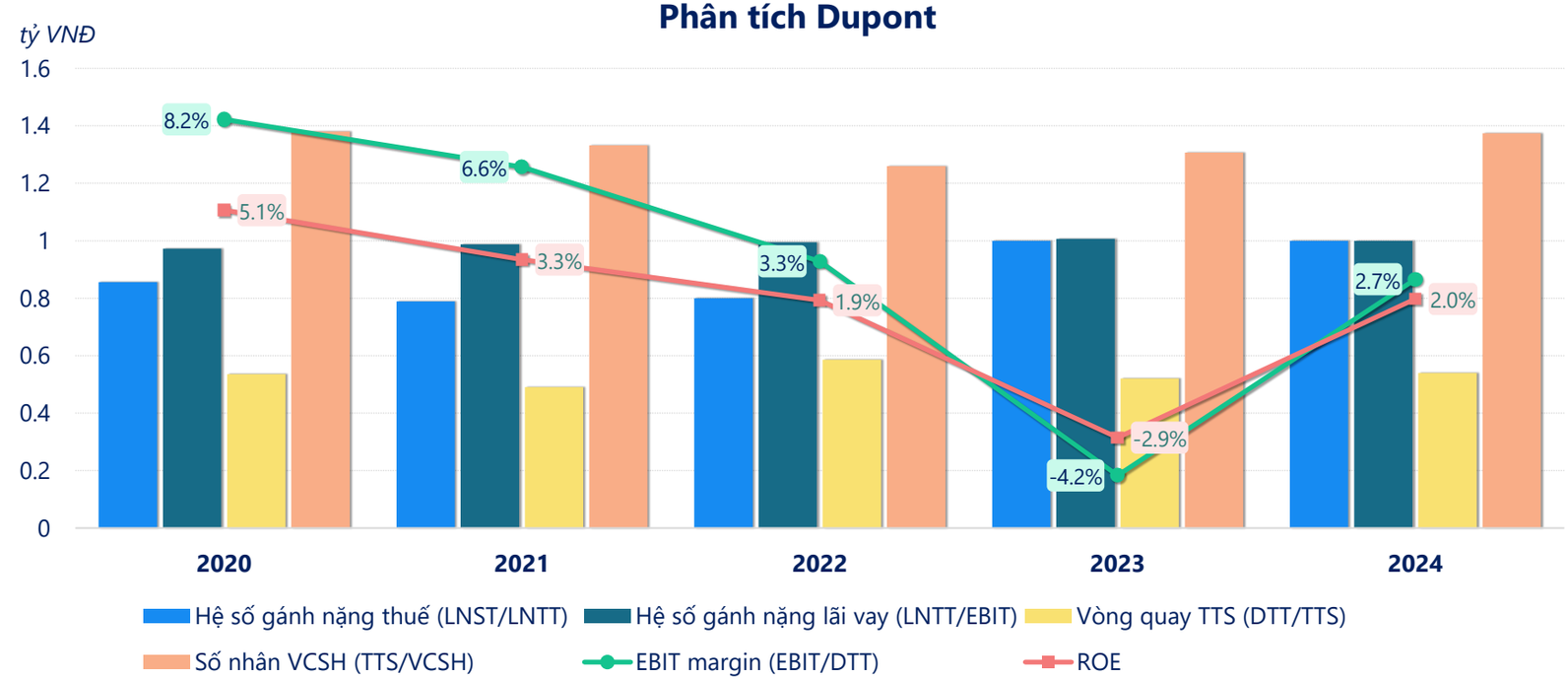
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	8,937,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,645
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	2.10
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
VSE	1.6%	-1.5%	8.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

65.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.50| 7.5%

LN sau thuế

2024

1.75

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.32| 168%

ROE

2024

2.0%

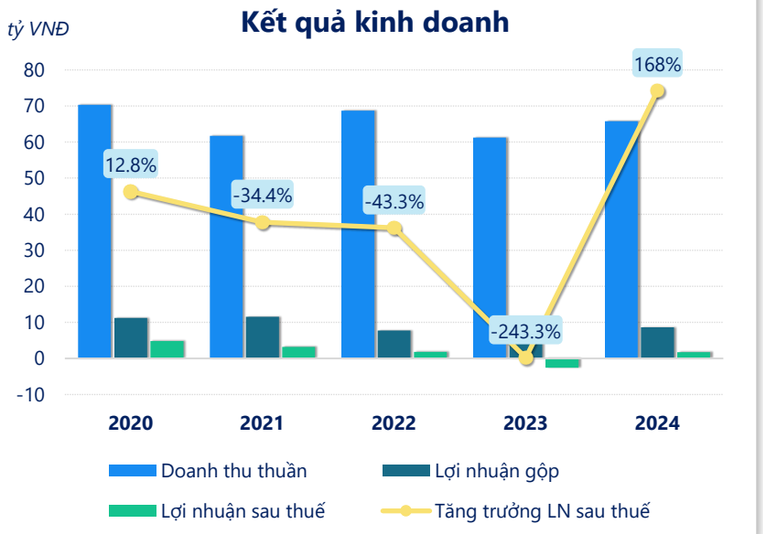
+/- YoY: ▲ 4.8%

ROA

2024

1.4%

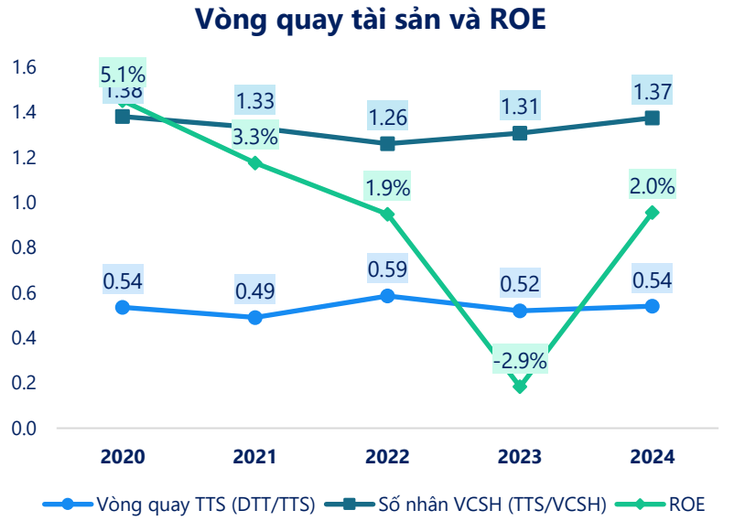
+/- YoY: ▲ 3.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.66%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VSE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **65.82** tỷ đồng **tăng 7.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 168%** đạt **1.75** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

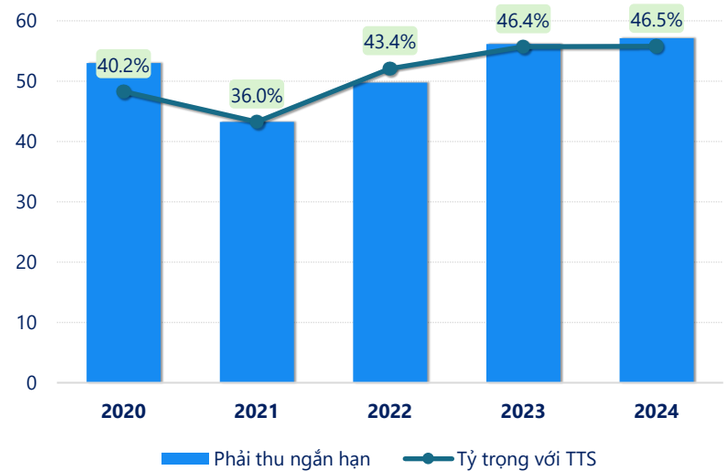


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.54**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

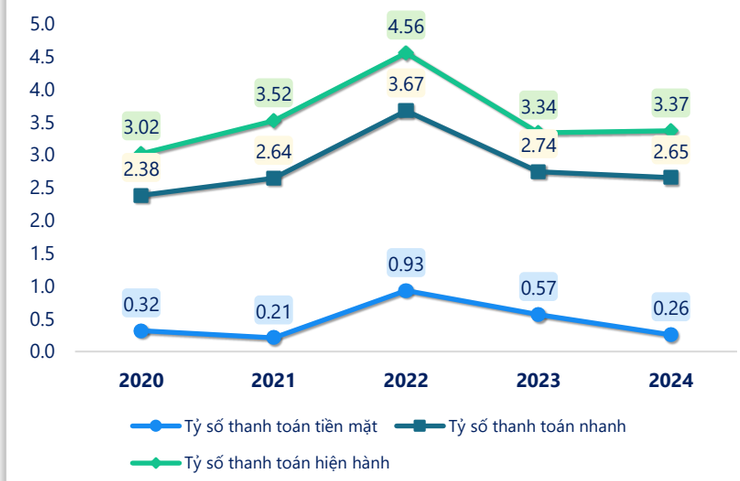
Phải thu ngắn hạn



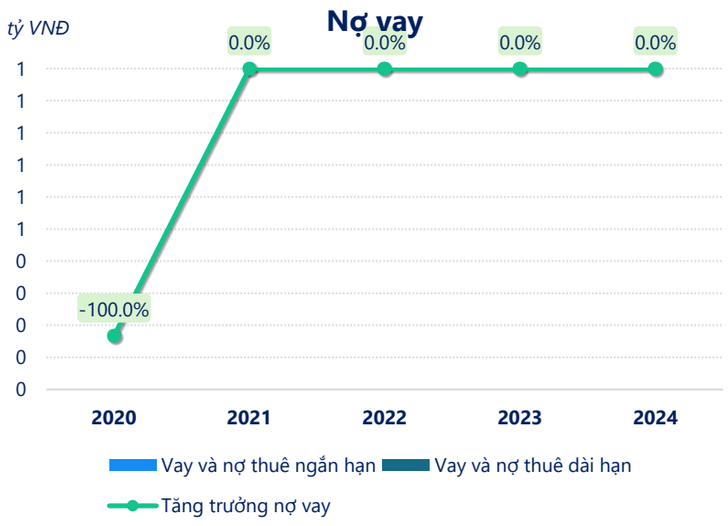
Hàng tồn kho



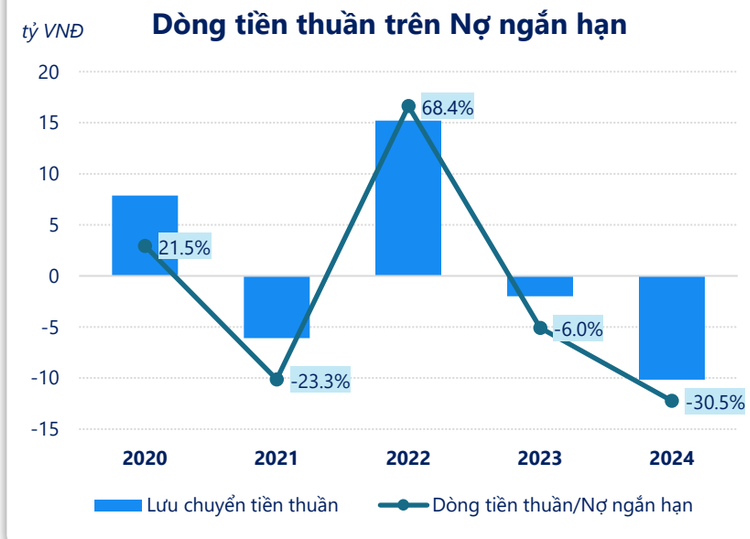
Chỉ số thanh khoản



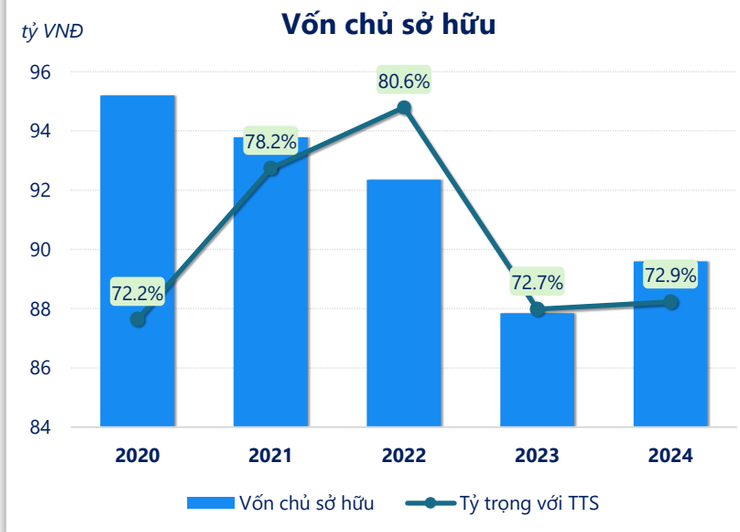
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**123**	**121**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	112	110	1.5%
Tiền và tương đương tiền	8.55	18.7	-54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.9	15.6	40.8%
Phải thu ngắn hạn	57.1	56.1	1.7%
Hàng tồn kho	23.7	19.5	21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.38	69.8%
Tài sản dài hạn	**10.9**	**10.6**	**2.6%**
Phải thu dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản cố định	9.37	8.59	9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.53**	**1.03**	**-48.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	33.1	0.6%
Nợ ngắn hạn	**33.3**	**33.1**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	15.0	19.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**89.6**	**87.8**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**89.6**	**87.8**	**2.0%**
Vốn điều lệ	89.4	89.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**70.3**	**61.7**	**68.7**	**61.3**	**65.8**
Giá vốn hàng bán	59.1	50.2	60.9	54.9	57.2
Lợi nhuận gộp	**11.2**	**11.6**	**7.76**	**6.32**	**8.62**
Doanh thu HĐTC	1.64	1.71	1.47	1.80	1.00
Chi phí TC	0.16	0.05	0.01	0.02	0.00
Chi phí lãi vay	**0.16**	**0.05**	**0.01**	**0.02**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.00	7.21	6.97	10.7	7.82
LN thuần từ HĐKD	**5.72**	**6.03**	**2.25**	**-2.57**	**1.79**
Lợi nhuận khác	-0.10	-2.03	-0.01	0	-0.04
LN trước thuế	**5.62**	**4.00**	**2.24**	**-2.57**	**1.75**
Lợi nhuận sau thuế	**4.82**	**3.16**	**1.79**	**-2.57**	**1.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.82**	**3.16**	**1.79**	**-2.57**	**1.75**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.42	-13.1	-5.41	4.09	-3.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.76	12.5	23.8	-4.26	-6.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.31	-5.58	-3.21	-1.82	0
Tiền đầu kỳ	3.70	11.6	5.47	20.7	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	**7.87**	**-6.10**	**15.2**	**-1.99**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	5.47	20.7	18.7	8.55